TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN N** **THÀNH PHỐ C1**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 02 – 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ C1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Kim Luyến**
2. Bà **Nguyễn Thị Mai Hồng**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Hương –** Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1 tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 379/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1026/2023/QĐXXST-HN ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HN ngày 18 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị Xuân N**, sinh năm 1997 (vắng mặt)
  ĐKTT: Ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh H.
- *Bị đơn:* Ông **Trần Vũ P**, sinh năm 1997 (vắng mặt)
  Địa chỉ: 389B/11 khu vực 7, phường A, quận N, thành phố C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trương Thị Xuân N có tự khai trình bày:

Bà và ông Trần Vũ P tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/02/2021 tại Uỷ ban nhân dân phường A, quận N, thành phố C1. Quá trình chung sống bà và ông phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi vả. Nay, bà xác định không còn tình cảm, không thể hàn gắn được và ông bà cũng đã có khoảng thời gian sống ly thân nên xin được ly hôn với ông Trần Vũ P.

Về con chung: Bà xác định có 01 con chung là cháu Trần Minh H1 (nam), sinh ngày 08/02/2023. Hiện, cháu H1 đang sống với bà. Để không làm ảnh hưởng đến con chung,

bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, bà yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Vũ P đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến, không có lý do.

Tại phiên tòa:

Phía nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Phía bị đơn – ông Trần Vũ P vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1 nhận định:

Về thủ tục: Ông Trần Vũ P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn bà Trương Thị Xuân N đã đến tòa án có tự khai và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông P và bà N là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Bà Trương Thị Xuân N và ông Trần Vũ P có đăng ký kết hôn vào ngày 19/02/2021 tại Uỷ ban nhân dân phường A, quận N, thành phố C1 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, khi có phát sinh tranh chấp sẽ thuộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp về quan hệ hôn nhân và con chung nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*". Do bị đơn ông Trần Vũ P có địa chỉ cư trú tại quận N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N, thành phố C1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn trình bày rằng hôn nhân ban đầu là tự tìm hiểu, có tự nguyện tiến tới hôn nhân. Trong quá trình chung sống giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập bà N và ông P nhiều lần nhằm tạo điều kiện hòa giải hàn gắn cho các bên nhưng các bên không đến, điều đó cho thấy cả hai không còn tha thiết hàn gắn hôn nhân, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được. Mặc khác, bà N và ông P đã có thời gian sống ly thân, nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc. Do vậy, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Giữa bà N và ông P có 01 con chung là cháu Trần Minh H1 (nam), sinh ngày 08/02/2023, hiện cháu H1 đang sống với bà N. Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu H1 hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi, việc tiếp tục ổn định nơi ở, chăm sóc cũng như đảm bảo quyền lợi về

việc không làm xáo trộn cuộc sống của cháu H1, do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng nên tiếp tục giao cháu H1 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bị đơn ông P không đến Tòa, không thể hiện ý kiến về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N có yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà N không chứng minh được ông P có mức thu nhập cố định. Do vậy, việc bà N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi chưa phù hợp. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu H1, Hội đồng xét xử áp dụng mức lương cơ bản do Nhà nước quy định để tính đến mức cấp dưỡng nuôi con chung. Do vậy, mức cấp dưỡng sẽ áp dụng bằng ½ tháng lương cơ bản do Nhà nước quy định đối với người không trực tiếp nuôi con.

Ngoài ra, vì lợi ích mọi mặt của cháu H1, Hội đồng xét xử cũng căn cứ vào quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình để dành quyền lợi được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông P, không ai được quyền cản trở. Đồng thời, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con. Trường hợp có việc lạm dụng thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Ngoài ra, các bên còn có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi quyền nuôi con và yêu cầu thay đổi cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N có tự khai trình bày không có và do xét xử vắng mặt cả hai nên không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trương Thị Xuân N và ông Trần Vũ P.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Trần Minh H1 (nam), sinh ngày 08/02/2023 cho bà Trương Thị Xuân N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Ông Trần Vũ P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 900.000đồng/tháng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông Trần Vũ P không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu H1, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết thành một vụ kiện khác.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn bà Trương Thị Xuân N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Nguyên đơn bà N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000232 ngày 12/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố C1 được chuyển thành án phí hôn nhân.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Bị đơn ông Trần Vũ P phải chịu 300.000 đồng.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TANDTPCT;*
- *VKSNDQNK;*
- *THADSQNK;*
- *Các đs;*
- *UBND p. A;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG